

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/KDTM-PT

Ngày: 16-09-2020

V/v tranh chấp hợp đồng  
mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Tấn

*Các thẩm phán:* Ông Phan Trí Dũng.

Ông Nguyễn Công Lực.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lý Đạo Phú Quý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 08 và ngày 16 tháng 09 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2020/KDTM-PT ngày 21 tháng 05 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”,

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 07/01/2020 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2019/QĐXX-PT ngày 21 tháng 07 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2020/QĐ-PT ngày 14/8/2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05/2020/QĐ-PT ngày 25/8/2020, giữa:

**- Nguyên đơn:** Công ty N; địa chỉ: Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông L.V.L và bà Đoàn Đ.D.T; cùng địa chỉ: Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 01/8/2019), có mặt.

**- Bị đơn:** Công ty D; địa chỉ: Thị xã C, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp: Bà H.N.H, sinh năm 1992. Địa chỉ: Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/8/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông T.S, sinh năm 1973; đăng ký thường trú: Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

**- Người kháng cáo:** Bị đơn Công ty D.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Theo Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Giữa Công ty N (gọi tắt là Công ty N) và Công ty D (gọi tắt là Công ty D) có ký 02 hợp đồng mua bán tinh bột khoai mì:

- Hợp đồng mua bán số: VN-CY-PM-1706-4500241775 ngày 30/6/2017 (gọi tắt là hợp đồng số 775);

- Hợp đồng mua bán số: VN-CY-PM-1708-4500247995 ngày 18/8/2017 (gọi tắt là hợp đồng số 995);

Theo Hợp đồng 775, Công ty N sẽ bán cho Công ty D số lượng hàng hóa là 2.000 tấn tinh bột khoai mì. Thực hiện hợp đồng số 775, Công ty N đã giao hàng theo lịch giao hàng của Công ty D từ 26/7/2017 đến 15/9/2017 với số lượng 894.450 kg. Phía Công ty D đã tự ý ngưng không gửi lịch giao hàng trong khoảng thời gian từ ngày 15/9/2017 đến đầu tháng 11/2017.

Vào ngày 04/11/2017, Công ty N có nhận được đơn đặt hàng từ Công ty D nội dung như sau: Giao hàng từ 08/11/2017 đến 11/11/2017 mỗi ngày một xe 34 tấn, đóng gói bao 850kg. Ngày 10/11/2017, Công ty N đã giao cho Công ty D số lượng 67,2 tấn, với tổng giá trị 524.832.000 đồng (năm trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn đồng), còn thiếu 68,8 tấn chưa giao. Ngày 13/11/2017 Công ty N xuất hóa đơn số HD 0000812 giao cho Công ty D nhưng Công ty D vẫn chưa thanh toán cho Công ty N số tiền 524.832.000 đồng.

Trước khi Công ty N giao đợt hàng từ ngày 08/11 đến ngày 11/11/2017 thì giữa Công ty N với Công ty D phát sinh tranh chấp về giá mua bán tinh bột khoai mì đối với hợp đồng số 775, theo đó Công ty N yêu cầu Công ty D tăng giá mua tinh bột khoai mì vì giá bột khoai mì trên thị trường tăng, theo hợp đồng số 775 thì hai bên có quyền thương lượng lại mức giá nhưng không được cao hay thấp hơn không quá 10% giá thỏa thuận đã ký ban đầu tại hợp đồng số 775. Sau khi thương lượng lại giá không thành thì Công ty N vẫn tiếp tục giao hàng cho Công ty D đợt hàng từ ngày 08/11 đến ngày 11/11/2017 với số lượng 68,8 tấn theo giá thỏa thuận ban đầu nhưng Công ty D vẫn không trả tiền đối với đơn hàng này là 524.832.000 đồng.

Tiếp đó, do giá tinh bột khoai mì tăng, Công ty N không thương lượng được với Công ty D giá mua bán và cũng vì Công ty D còn nợ tiền mua hàng của hợp đồng số 775 số tiền 524.832.000 đồng nên Công ty N đã ngưng giao hàng cho Công ty D theo điều 3 của hợp đồng số 775 và có đề nghị Công ty D thanh lý hợp đồng.

Theo thỏa thuận giữa hai công ty thì khi có nhu cầu mua tinh bột khoai mì thì Công ty D sẽ gửi email cho Công ty N thể hiện số lượng hàng giao, thời gian giao và phương thức giao, khi nhận được email đặt hàng của Công ty D thì Công ty N có email xác nhận đồng ý nội dung yêu cầu của Công ty D thì Công ty N mới tiến hành giao hàng theo lịch giao hàng đã đặt.

Sau đợt giao hàng cuối này 11/11/2017 (hợp đồng 775) Công ty N không

nhận được bất kỳ email đặt hàng nào khác của Công ty D.

Đối với Hợp đồng số 995, hợp đồng có hiệu lực từ ngày 18/8/2017 đến ngày 31/12/2017, theo đó Công ty N và Công ty D thống nhất số lượng hàng hóa Công ty N bán cho Công ty D là: 1.000 tấn tinh bột khoai mì với đơn giá 7.100.000 đồng/tấn. Thực hiện hợp đồng, Công ty N đã giao cho Công ty D 900.000kg theo lịch giao hàng từ ngày 07/9/2017 đến ngày 04/11/2017. Công ty D còn nợ tiền đối với 77.500kg tinh bột khoai mì, tổng giá trị là 605.275.000 đồng. Công ty N đã giao hóa đơn số 0000783 ngày 05/11/2017 cho Công ty D nhưng đến nay Công ty D vẫn chưa thanh toán.

Nay Công ty N yêu cầu Tòa án buộc Công ty D phải thanh toán số tiền mua hàng còn nợ của 02 hợp đồng, cụ thể là:

Đối với Hợp đồng số 995 là 605.275.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 31/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 6,5%/năm.

Đối với Hợp đồng số 775 là 524.832.000 đồng và tiền lãi từ ngày 12/12/2017 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 6,5%/năm.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty D thì Công ty N không đồng ý vì:

Không có hành vi vi phạm do Công ty D không có lịch giao hàng cụ thể nên theo hợp đồng Công ty N không có nghĩa vụ giao hàng.

Mức phạt theo hợp đồng là vô hiệu do vi phạm điều cấm, giữa hai bên không thống nhất mức phạt 8% như Công ty D đề nghị áp dụng, đề nghị không áp dụng mức phạt.

Đối với số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại 3.011.215.000 đồng Công ty D yêu cầu Công ty N không đồng ý vì trong quá trình sản xuất kinh doanh Công ty D ký hợp đồng mua bán với nhiều khách hàng không phải chỉ với Công ty N, Công ty D không chứng minh được do vi phạm của Công ty N mà Công ty D phải ký hợp đồng mua hàng của công ty khác với giá cao hơn đủ bù đắp vào số lượng hàng Công ty N không giao.

## 2. Người đại diện của bị đơn trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc ký kết 02 hợp đồng mua bán tinh bột khoai mì, cụ thể:

- 01 Hợp đồng mua bán số: VN-CY-PM-1706-4500241775 ngày 30/6/2017 (gọi tắt là hợp đồng số 775);

- 01 Hợp đồng mua bán số: VN-CY-PM-1708-4500247995 ngày 18/8/2017 (gọi tắt là hợp đồng số 995);

Đối với Hợp đồng số 995 Công ty D thống nhất số lượng hàng hóa hai bên đã giao nhận, đơn giá, Công ty D không có ý kiến hay khiếu nại gì đối với hợp đồng này, Công ty D hiện tại còn nợ tiền Công ty N chưa trả đối với Hợp đồng 995 là 605.275.000 đồng, Công ty D chưa trả Công ty N số tiền này là vì Công ty N vi phạm hợp đồng số 775, Công ty D giữ lại số tiền này để cân trừ vào số tiền phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại mà công ty Công ty N gây ra cho Công ty D khi có quyết định của Tòa án.

Đối với hợp đồng số 775 thì Công ty D cũng thống nhất với nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng, nội dung hợp đồng, tiến độ thực hiện hợp đồng như Công ty N trình bày. Sau khi nhận đợt hàng từ ngày 08/11-11/11/2017 thì Công ty D chưa trả tiền cho Công ty N 524.832.000 đồng, lý do chưa trả là do bên Công ty N vi phạm thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt hợp đồng số 775 mà không có sự đồng ý của Công ty D.

Công ty D thừa nhận khi có nhu cầu mua hàng thì sẽ có email gửi cho Công ty N để đặt hàng và căn cứ vào email đặt hàng này Công ty N sẽ giao hàng là tinh bột khoai mì cho Công ty D. Đối với hợp đồng số 775 thì theo đợt hàng từ ngày 08/11-11/11/2017 Công ty D đặt 136 tấn tinh bột khoai mì nhưng Công ty N chỉ giao 67,2 tấn còn nợ 68,8 không giao. Giá trị 67,2 tấn tinh bột khoai mì Công ty N giao là 524.832.000 đồng. Công ty D có yêu cầu phản tố như sau:

- Phạt vi phạm số tiền 648.792.320 đồng tương ứng 8% tổng giá trị hàng hóa Công ty N chưa giao đối với Hợp đồng số 775.

- Bồi thường số tiền 3.011.215.000 đồng chênh lệch giá do Công ty D phải mua tinh bột khoai mì của công ty khác bù đắp vào số hàng mà Công ty N không giao theo hợp đồng số 775.

**Bản án số:** 01/2020/DS-ST ngày 07/01/2020 của Tòa án nhân dân thị xã C đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N với bị đơn Công ty D về việc: “Tranh chấp hợp mua bán hàng hóa”.

Buộc bị đơn Công ty D phải trả cho nguyên đơn Công ty N số tiền 1.280.154.000 đồng, trong đó nợ gốc là 1.130.107 đồng và nợ lãi là 150.047.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty D với nguyên đơn Công ty N về yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại.

Buộc Công ty N phải trả cho Công ty D số tiền phạt vi phạm liên quan đến hợp đồng mua bán số: VN-CY-PM-1706-4500241775 ngày 30/6/2017 giữa Công ty N và Công ty D với số tiền 39.078.400 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty D đối với Công ty N về yêu cầu bồi thường thiệt hại liên quan đến số tiền 3.011.215.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty D phải nộp số tiền 142.628.300 đồng. Được khấu trừ vào số tiền 46.112.150 đồng tạm ứng án phí mà Công ty D đã nộp tại

biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0025588 ngày 20/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C. Công ty D còn phải nộp số tiền 96.516.150 đồng.

Công ty N phải nộp số tiền 3.000.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền 23.221.136 đồng tạm ứng án phí mà Công ty N đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0025282 ngày 12/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C. Hoàn trả lại Công ty N số tiền 20.221.136 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 20/01/2020, bị đơn Công ty D kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thị xã C yêu cầu:

1. Yêu cầu hủy án sơ thẩm do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là biên bản kiểm tra việc giao nộp chứng cứ ngày 21/06/2018 chỉ tiến hành giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện được thụ lý mà không có nội dung giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

2. Yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng do giao hàng trễ 73 ngày (Từ 19/10/2017 – 31/12/2017) mỗi ngày 1.000.000 đồng là 73.000.000 đồng. Tự ý ngưng giao hàng tính 10% trên tổng giá trị là 15.620.000.000 đồng là 1.562.000.000 đồng. Tổng mức phạt là 1.635.000.000 đồng. Tuy nhiên, căn cứ Điều 301 Luật thương mại chỉ yêu cầu phạt Công ty N đối với tổng khối lượng hàng hóa chưa giao  $[1.038,35 \text{ tấn} \times 7.100.000 \text{ đồng/tấn}] \times 8\% = 646.886.680 \text{ đồng}$ .

3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại do Công ty N không giao hàng, Công ty D phải mua hàng từ các đơn vị khác chênh lệch giá cao hơn là 3.011.215.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đối với ba nội dung đã nêu.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Về tố tụng cấp sơ thẩm còn vi phạm thời hạn xét xử nên cần nêu để rút kinh nghiệm. Về nội dung bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận việc kháng cáo. Phần quyết định của bản án sơ thẩm có ghi nhầm lẫn số tiền nợ gốc 1.130.107 đồng là không chính xác nên cần sửa lại nợ gốc là 1.130.107.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: kháng cáo của bị đơn Công ty D còn trong hạn quy định là phù hợp.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty D cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng cùng ngày 21/6/2018 Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn cũng là ngày tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và triệu tập các đương sự tham gia thấy rằng: Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm có thông báo thụ lý yêu cầu phản tố và tổ chức mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và triệu tập các đương sự tham gia cùng ngày nhưng tại biên bản phiên họp này đại diện bị đơn xác định đã cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa

án và đương sự khác, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác. Đồng thời đại diện bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày tại bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát cho tạm dừng phiên tòa để làm rõ yêu cầu phản tố của bị đơn. Sau khi phiên tòa sơ thẩm tiếp tục mở lại Công ty D vẫn không cung cấp tài liệu chứng cứ nào khác nên việc bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng do bị đơn phải cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ là không phù hợp.

Xét kháng cáo của Công ty D về yêu cầu buộc Công ty N phải chịu mức phạt 8% của toàn bộ giá trị Hợp đồng số 775 thấy rằng: Các vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng đều phải chịu theo thỏa thuận nhưng phải phù hợp quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty N phải chịu mức phạt vi phạm theo thỏa thuận 8% trên số lượng hàng hóa chưa giao 68,8 tấn là phù hợp với quy định tại điều 301 Luật Thương mại 2005. Công ty D căn cứ vào hợp đồng 775 là hợp đồng nguyên tắc 2.000 tấn mà không căn cứ vào thỏa thuận chỉ giao hàng khi Công ty D có thư điện tử đặt hàng chi tiết và thư điện tử xác nhận của Công ty N để yêu cầu mức phạt là không phù hợp.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 3.011.215.000 đồng của Công ty D thấy rằng: Trong thời gian thực hiện hợp đồng 775 và 995 với Công ty N thì Công ty D thừa nhận còn mua hàng của các công ty khác. Thư điện tử của Công ty D gửi cho Công ty N các ngày 07,11,13/11/2017 xuất trình ở phiên tòa phúc thẩm không có giao nộp ở Tòa sơ thẩm (biên bản ghi nhận lời khai ngày 04/09/2020) và phù hợp với trình bày của ông T.S đại diện ủy quyền của bị đơn là sau đơn đặt hàng ngày 04/11/2017, Công ty N yêu cầu tăng giá nên Công ty D không đặt hàng thêm (bút lục 233). Hơn nữa, nội dung thư điện tử của Công ty D gửi cho Công ty N các ngày 07,11,13/11/2017 phía Công ty N không có xác nhận giao hàng. Do vậy, cũng không có căn cứ chứng minh có thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí KDTM phúc thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng khoản 1, điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các điều 117, 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Áp dụng điều 24, 50, 301 và 306 của luật thương mại.
- Áp dụng điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

### **Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty D, giữ nguyên

bản án sơ thẩm như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N với bị đơn Công ty D về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc bị đơn Công ty D phải trả cho nguyên đơn Công ty N số tiền 1.280.154.000 đồng (Một tỷ, hai trăm tám mươi triệu, một trăm năm mươi bốn ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 1.130.107.000 đồng (Một tỷ, một trăm ba mươi triệu, một trăm lẻ bảy ngàn đồng) và nợ lãi là 150.047.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu, không trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty D với nguyên đơn Công ty N về yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng.

Buộc Công ty N phải trả cho Công ty D số tiền phạt vi phạm liên quan đến hợp đồng mua bán số: VN-CY-PM-1706-4500241775 ngày 30/6/2017 giữa Công ty N và Công ty D với số tiền 39.078.400 đồng (Ba mươi chín triệu, không trăm bảy mươi tám ngàn, bốn trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty D đối với Công ty N về yêu cầu bồi thường thiệt hại liên quan đến số tiền 3.011.215.000 đồng (Ba tỷ, không trăm mười một triệu, hai trăm mười lăm ngàn đồng).

1.4 Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty D phải nộp số tiền 142.628.300 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi tám ngàn, ba trăm đồng), được khấu trừ vào số tiền 46.112.150 đồng (Bốn mươi sáu triệu, một trăm mười hai ngàn, một trăm năm mươi đồng) tạm ứng án phí mà Công ty D đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0025588 ngày 20/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C. Công ty D còn phải nộp số tiền 96.516.150 đồng (Chín mươi sáu triệu, năm trăm mười sáu ngàn, một trăm năm mươi đồng).

Công ty N phải nộp số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền 23.221.136 đồng (Hai mươi ba triệu, hai trăm mười một ngàn, một trăm ba mươi sáu đồng) tạm ứng án phí mà Công ty N đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0025282 ngày 12/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự C. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C hoàn trả lại Công ty N số tiền 20.221.136 đồng (Hai mươi triệu, hai trăm hai mươi một ngàn, một trăm ba mươi sáu đồng).

2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty D phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số:42574 ngày 11/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND TX C;
- Chi cục THADS TX C;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa LD, tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Nguyễn Minh Tấn**